

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 192/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 14- 8 - 2019

V/v tranh chấp: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Kim Cương;

2. Bà Trần Thị Kim Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Quân- là thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

Ngày 14 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 763/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 239/2019/QĐXX-ST ngày 31 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ông Lê Văn G**, sinh năm 1988.

Địa chỉ: khu phố 9, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: **Bà Nguyễn Thị Bích T**, sinh năm 1989.

HKTT: Khu phố 9, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: Ấp B1, xã T2, huyện Đ, tỉnh Long An.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, ông Lê Văn G trình bày:

Ông G và bà Nguyễn Thị Bích T là vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 19/10/2010 tại UBND xã Tân Phú, huyện Đức Hòa. Sau khi cưới vợ chồng chung sống với gia đình ông G tại Tp Hồ Chí Minh được 05 năm, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã, nên đã không còn sống chung từ năm 2015 đến nay. Từ đó đến nay hay bên cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm. Nay ông G xác định cuộc sống vợ chồng không hạnh

phúc và tình cảm vợ chồng không còn, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị Bích T.

Về con chung: Quá trình chung sống, có 01 con chung tên Lê Nguyễn Ngọc T2, sinh ngày 12/5/2012, hiện đang sống với ông G. Khi ly hôn, ông yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu bà T cấp dưỡng. Về điều kiện nuôi con: Công việc của ông ổn định, làm công nhân lương khoảng hơn 8.000.000 đồng/tháng, thời gian làm việc từ 7 giờ 30 đến 16 giờ 30 phút, khi tăng ca thì đến hơn 17 giờ. Từ khi vợ chồng bỏ nhau đến nay cháu T2 cũng đang do ông chăm sóc.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T trình bày:

Bà T thống nhất lời trình bày của ông G về thời gian sống chung, thời gian đăng ký kết hôn và con chung. Do mâu thuẫn nên bà và ông G không còn sống chung từ năm 2015 đến nay. Từ đó đến nay vợ chồng không tự hòa giải được mâu thuẫn để hàn gắn tình cảm. Nay bà đồng ý ly hôn với ông G.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có 01 con chung như ông G trình bày. Cháu đang sống chung với ông G và ông bà nội. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông G cấp dưỡng. Về điều kiện nuôi con: Bà làm nhân viên văn phòng, lương khoảng 7.000.000 đồng/tháng, hiện tại bà đang sống chung nhà với cha mẹ ruột tại Đức Hòa, thời gian làm việc trong giờ hành chính. Ngoài ra cháu Trâm là con gái nên bà chăm sóc sẽ tốt hơn.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Lê Văn G nộp đơn khởi kiện ly hôn với bà Nguyễn Thị Bích T có địa chỉ tạm trú tại Ấp B, xã T2, huyện Đ, tỉnh Long An nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân:

Ông Lê Văn G và bà Nguyễn Thị Bích T tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 19/10/2010 tại UBND xã T2, huyện Đ nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Theo lời trình bày của ông G do vợ chồng mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không còn hạnh phúc nên ông G và bà T đã bỏ nhau từ năm 2015 đến nay. Bị đơn bà T xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được nên đồng ý ly hôn với ông G. Việc thuận tình ly hôn giữa ông G và bà T là tự nguyện nên Hội đồng xét xử công nhận.

Về con chung: Ông Lê Văn G và bà Nguyễn Thị Bích T có 01 con chung tên Lê Nguyễn Ngọc T2, sinh ngày 12/5/2012, ông G và bà T đều yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu bên kia cấp dưỡng.

Xét thấy, ông G và bà T đều trình bày và cung cấp tài liệu thể hiện hiện đang sống chung với cha mẹ, nơi làm việc gần nhà, mức thu nhập tương đương nhau. Tuy nhiên cả ông G và bà T đều trình bày từ khi vợ chồng bỏ nhau năm 2015 đến nay thì cháu T2 sống chung với ông G. Tại bản khai ngày 01/8/2019 của cháu T2 có nguyện vọng được sống với cha là ông G khi cha mẹ ly hôn. Do đó để đảm bảo sự ổn định về tâm lý và phát triển bình thường của cháu Trâm, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của ông G giao con chung cho ông Lê Văn G trực tiếp nuôi dưỡng, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con do ông G không yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Lê Văn G và bà Nguyễn Thị Bích T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn ông Lê Văn G phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông G đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các Điều 51, 55, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Lê Văn G.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Văn G và bà Nguyễn Thị Bích T.

Về con chung: Ông Lê Văn G được trực tiếp nuôi con chung tên Lê Nguyễn Ngọc T2, sinh ngày 12/5/2012, giới tính: Nữ. Bà Nguyễn Thị Bích T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Thị Bích T có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bà T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì ông Lê Văn G có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Ông Lê Văn G cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bà T trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì ông G, bà T, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Lê Văn G và bà Nguyễn Thị Bích T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Ông Lê Văn G phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông G đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003180 ngày 22/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. Ông Lê Văn G đã nộp đủ án phí.

Ông Lê Văn G và bà Nguyễn Thị Bích T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- UBND xã Tân Phú, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Dương Thị Tuyết Nhung